

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	250.077.143.621	213.044.095.111	(+)37.033.048.510	(+)17,38%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.372.178.293	5.140.899.568	(+)231.278.725	(+)4,5%

**2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	257.896.095.317	223.766.209.395	(+)34.129.885.922	(+)15,25%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.344.703.074	3.082.492.263	(+)5.262.210.811	(+)170,71%

**3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	248.273.839.723	237.315.370.478	(+)10.958.469.245	(+)4,62%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.089.051.986	1.808.313.121	(-)719.261.135	(-)39,78%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 17,38%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 4,5% do doanh thu tăng khiến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 15,25%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 170,71% do công ty tăng sản lượng hàng bán ra của những mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận gộp cao dẫn đến lợi nhuận tăng đáng kể.


- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 4,62% nhưng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 39,78% do công ty thành viên thực hiện chính sách khuyến mại nhằm giảm lượng hàng tồn kho và tăng thị phần.

Vậy Công ty Cổ Phần tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu KT, VT

  
**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**T. PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Thương*

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

, QUÍ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>642,053,832,853</b>	<b>556,532,564,095</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2,941,152,300</b>	<b>6,881,534,955</b>
1. Tiền	111		2,941,152,300	6,881,534,955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>36,764,000,000</b>	<b>38,384,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36,764,000,000	38,384,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>336,267,467,797</b>	<b>329,010,479,169</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		205,206,925,945	185,340,985,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,115,773,785	42,742,808,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		103,390,725,719	103,159,808,602
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	645,950,715	858,784,077
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,091,908,367)	(3,091,908,367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>259,086,418,849</b>	<b>181,468,406,096</b>
1. Hàng tồn kho	141		272,261,187,994	185,926,196,398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,174,769,145)	(4,457,790,302)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,994,793,907</b>	<b>788,143,875</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	879,935,249	788,143,875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,616,492,820	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	498,365,838	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>51,137,945,889</b>	<b>52,673,439,509</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,290,743,230</b>	<b>11,371,235,296</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9,590,345,215	10,756,683,415
- Nguyên giá	222		90,041,720,087	90,041,720,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,451,374,872)	(79,285,036,672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	700,398,015	614,551,881
- Nguyên giá	228		1,190,562,600	949,712,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(490,164,585)	(335,160,719)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>70,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			70,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>39,473,127,757</b>	<b>39,509,549,871</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,347,000,000	27,347,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,873,872,243)	(4,837,450,129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000,000	5,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>874,074,902</b>	<b>1,222,654,342</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	874,074,902	1,222,654,342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>693,191,778,742</b>	<b>609,206,003,604</b>

CHỖ  
CỔ  
CỔ  
TẬP  
ĐOÀN  
NAGAKAWA  
VĨNH PHÚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>488,083,711,535</b>	<b>408,881,495,249</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>488,083,711,535</b>	<b>408,881,495,249</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115,578,895,551	64,963,959,650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,951,761,572	3,646,055,770
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	11,219,096,666	13,102,736,639
4. Phải trả người lao động	314		731,924,000	684,190,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,544,762,221	1,164,540,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	664,442,362	404,402,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	349,182,914,105	321,579,158,761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4,820,105,509	3,187,472,660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		389,809,549	148,979,031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>205,108,067,207</b>	<b>200,324,508,355</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>205,108,067,207</b>	<b>200,324,508,355</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,886,360,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,886,360,000	158,886,360,000

CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 TẬP ĐOÀN  
 NAGAKAWA  
 T. V.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,915,984,116	5,313,907,820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,633,633,091	30,452,150,535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,799,293,483	18,055,560,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,834,339,608	12,396,589,855
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>693,191,778,742</b>	<b>609,206,003,604</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Huyền Chương

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÍ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	250,330,998,577	214,112,690,111	768,913,745,574	724,229,652,401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	253,854,956	1,068,595,000	288,443,392	18,817,813,750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	250,077,143,621	213,044,095,111	768,625,302,182	705,411,838,651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228,319,859,711	194,433,739,221	708,860,353,154	653,287,853,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,757,283,910	18,610,355,890	59,764,949,028	52,123,984,799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	147,607,227	933,109,223	2,304,948,297	3,224,147,771
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,153,674,136	5,464,890,279	16,469,902,254	18,612,865,373
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,110,773,111	5,435,704,850	15,935,088,427	18,393,319,990
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6,544,836,639	5,913,842,814	19,225,373,029	14,924,847,836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,399,781,274	2,300,218,194	7,711,189,155	6,334,299,642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,806,599,088	5,864,513,826	18,663,432,887	15,476,119,719
11. Thu nhập khác	31	VI.7	231,011,890	214,574,673	537,934,493	606,033,300
12. Chi phí khác	32	VI.8	446,321,110	133,169,815	446,321,110	589,869,724
13. Lợi nhuận khác	40		(215,309,220)	81,404,858	91,613,383	16,163,576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,591,289,868	5,945,918,684	18,755,046,270	15,492,283,295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,219,111,575	805,019,116	3,920,706,662	2,743,648,047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,372,178,293	5,140,899,568	14,834,339,608	12,748,635,248

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		175,497,162,902	138,970,562,385	514,517,676,845	507,440,705,741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(267,130,141,285)	(216,436,810,120)	(742,484,896,484)	(653,226,885,598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,331,480,400)	(1,054,457,000)	(6,223,166,400)	(3,254,880,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,783,716,275)	(6,405,688,221)	(16,674,154,810)	(19,651,926,650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(54,020,905)	(1,606,382,085)	(4,429,258,312)	(2,202,552,560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80,572,436,000	69,798,294,079	331,768,237,355	235,174,194,998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,145,775,884)	(18,958,393,455)	(110,819,555,861)	(70,470,152,397)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(68,375,535,847)</b>	<b>(35,692,874,417)</b>	<b>(34,345,117,667)</b>	<b>(6,191,496,466)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				(170,850,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9,000,000,000)	(26,680,000,000)	(40,382,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,100,000,000	28,300,000,000	17,698,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114,834,147	1,336,802,629	1,357,885,602	2,801,156,658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>114,834,147</b>	<b>(4,563,197,371)</b>	<b>2,807,035,602</b>	<b>(19,882,843,342)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		270,956,216,034	191,516,070,776	729,423,468,298	607,432,285,191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204,546,539,930)	(154,035,604,469)	(701,821,061,677)	(589,801,370,317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>66,409,676,104</b>	<b>37,480,466,307</b>	<b>27,602,406,621</b>	<b>17,630,914,874</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,851,025,596)</b>	<b>(2,775,605,481)</b>	<b>(3,935,675,444)</b>	<b>(8,443,424,934)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,796,885,107</b>	<b>5,891,408,994</b>	<b>6 881 534 955</b>	<b>11 559 228 447</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,707,211)		(4,707,211)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2 941 152 300</b>	<b>3 115 803 513</b>	<b>2 941 152 300</b>	<b>3 115 803 513</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Thị Huyền Chương

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

**Quý III năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).  
  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

##### *Website Công ty*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

---

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

---

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **17. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **19. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### 20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	477,952,881	3.450.226.405
Tiền gửi ngân hàng	2,463,199,419	3.431.308.550
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>2.941.152.300</u></b>	<b><u>6.881.534.955</u></b>

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36,764,000,000	38.384.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>36,764,000,000</i>	<i>38.384.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>36.764.000.000</u></b>	<b><u>38.384.000.000</u></b>

### 3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	7,930,681	255.877.749
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	151,837,321	197.779.004
Phải thu khác	486,182,713	405.127.324
<b>Cộng</b>	<b><u>645.950.715</u></b>	<b><u>858.784.077</u></b>

### 4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	42.552.484.505	41.646.193.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	265.620.052	206.400.386
Thành phẩm	18.748.178.619	20.491.520.868
Hàng hóa	210.694.904.818	114.592.020.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.174.769.145)	(4.457.790.302)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>				
<b>Cộng</b>	<b>259.086.418.849</b>	<b>181.468.406.096</b>				
<b>5 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>				
Phải thu tiền cho các cá nhân vay						
<b>Cộng</b>						
<b>6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>				
Thuế GTGT hàng nội địa						
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
<b>Cộng</b>						
<b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>				
CCDC xuất dùng	75.520.917	157.860.409				
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN						
Chi phí bảo hiểm tài sản	99.812.880	78.068.183				
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	64.047.250	53.079.389				
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	151.606.252	234.155.062				
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	442.397.602	238.587.781				
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	41.405.648	0				
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.144.700	26.393.051				
<b>Cộng</b>	<b>879.935.249</b>	<b>788.143.875</b>				
<b>8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	90.041.720.087
Tăng do mua sắm mới trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.099.032.329</b>	<b>59.967.793.068</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>356.168.280</b>	<b>426.753.076</b>	<b>90.041.720.087</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	17.792.292.968	59.784.757.676	1.191.973.334	242.529.385	273.483.309	79.285.036.672
Tăng do trích khấu hao	945.378.552	133.549.326		29.934.153	57.476.169	1.166.338.200
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.737.671.520</b>	<b>59.918.307.002</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>272.463.538</b>	<b>330.959.478</b>	<b>80.451.374.872</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	10.306.739.361	183.035.392	0	113.638.895	153.269.767	10.756.683.415
Số cuối kỳ	<b>9.361.360.809</b>	<b>49.486.066</b>	<b>0</b>	<b>83.704.742</b>	<b>95.793.598</b>	<b>9.590.345.215</b>

**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ		240.850.000	240.850.000
Số cuối kỳ	<b>305.000.000</b>	<b>644.712.600</b>	<b>1.190.562.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	2.664.651	332.496.068	335.160.719
Tăng do trích khấu hao	57.187.503	97.816.363	155.003.866
Số cuối kỳ	<b>59.852.154</b>	<b>430.312.431</b>	<b>490.164.585</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	302.335.349	312.216.532	614.551.881
Số cuối kỳ	<b>245.147.846</b>	<b>455.250.169</b>	<b>700.398.015</b>

**10 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	279.883.003	369.520.120
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	263.239.609	359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng		4.292.710
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy		
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông		
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC		
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	19.734.663	26.664.452
Hệ thống làm mát nhà xưởng	296.817.627	421.347.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.400.000	41.333.642
<b>Cộng</b>	<b>874.074.902</b>	<b>1.222.654.342</b>

**12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	349.182.914.105	<b>321.579.158.761</b>
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn</i>		32.680.898.676

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (a)</i>	128.397.489.927	101.584.203.685
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (b)</i>	5.221.000.000	5.221.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (c)</i>	215.564.424.178	182.093.056.400
<b>Cộng</b>	<b>349.182.914.105</b>	<b>321.579.158.761</b>

### Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(b) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(c) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/367653/HĐTD ngày 11 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2021, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.338.512.076	3.285.407.860
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.691.995.495	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.615.810.981	5.128.675.550
Thuế thu nhập cá nhân	353.987.508	33.239.574
Tiền thuê đất, thuế đất	314.117.216	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	22.854.120	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877.506.351	455.105.244
<b>Cộng</b>	<b>11.219.096.666</b>	<b>13.102.736.639</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

**14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	824.855.783
Chi phí quảng cáo		159.163.636
Chi phí bảo hành		162.325.000
Chi phí khuyến mại	1.544.762.221	
Chi phí khác		18.196.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.544.762.221</u></b>	<b><u>1.164.540.419</u></b>

**15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	175.526.213	109.516.813
Bảo hiểm xã hội	2.227.800	0
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	355.090.540	249.556.465
Phải trả tiền lãi vay	131.597.809	45.329.041
<b>Cộng</b>	<b><u>664.442.362</u></b>	<b><u>404.402.319</u></b>

**16 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.556.652.525	2.923.935.751
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	263.536.909
<b>Cộng</b>	<b><u>4.820.189.434</u></b>	<b><u>3.187.472.660</u></b>

**17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**18 Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN  
Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong năm trước					12.396.589.855	12.396.589.855
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập các quỹ năm trước	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
Chia cổ tức năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>158.886.360.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>30.452.150.535</b>	<b>200.324.508.355</b>
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	30.452.150.535	200.324.508.355
Lợi nhuận trong kỳ					14.834.339.608	14.834.339.608
Lợi nhuận các Chi nhánh					(1.865.633.238)	(1.865.633.238)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				(602.076.296)	(602.076.296)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(240.830.518)	(240.830.518)
Cổ tức phải trả					(7.944.317.000)	(7.944.317.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158.886.360.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.915.984.116</b>	<b>34.633.633.091</b>	<b>205.108.067.207</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	158.886.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>164.558.450.000</u></b>	<b><u>164.558.450.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>250.330.998.577</b>	<b>214.112.690.111</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	252.064.964.734	215.189.288.483
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.733.966.157)	(1.076.598.372)
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>253.854.956</b>	<b>1.068.595.000</b>
Chiết khấu thương mại	49.406.773	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	204.448.183	1.068.595.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>250.077.143.621</u></b>	<b><u>213.044.095.111</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	228.319.859.711	194.433.739.221
<b>Cộng</b>	<b><u>228.319.859.711</u></b>	<b><u>194.433.739.221</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	99.900.942	888.035.441
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.306.356	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.399.929	45.073.782

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>147.607.227</u></b>	<b><u>933.109.223</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	4.110.773.111	5.435.704.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.726.942	29.185.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.174.083	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.153.674.136</u></b>	<b><u>5.464.890.279</u></b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1,275,380,835	308.511.647
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12,950,493	23.559.723
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	13,742,126	830.364
Chi phí bảo hành	1,789,458,211	1.238.900.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,891,173,814	4.245.049.559
Chi phí bằng tiền khác	562.131.160	96.990.714
<b>Cộng</b>	<b><u>6.544.836.639</u></b>	<b><u>5.913.842.814</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.381.444.240	1.205.440.063
Chi phí vật liệu quản lý	36.810.066	31.813.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.767.192	99.017.863
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.515.551	35.515.551
Thuế, phí và lệ phí	2.160.000	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.378.140	260.595.482
Chi phí bằng tiền khác	1.627.706.085	667.835.640
<b>Cộng</b>	<b><u>3.399.781.274</u></b>	<b><u>2.300.218.194</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cược phân chia dịch vụ 1900	16.133.395	
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		68.485.880
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	214.864.224	106.574.802
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	14.271	22.270.861
Thu nhập khác		17.243.130
<b>Cộng</b>	<b><u>231.011.890</u></b>	<b><u>214.574.673</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

### 8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	425.901.107	133.168.442
Chi phí khác	20.420.003	1.373
<b>Cộng</b>	<b>446.321.110</b>	<b>133.169.815</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.941.152.300	6.881.534.955	2.941.152.300	6.881.534.955
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000	36.764.000.000	38.384.000.000
Phải thu khách hàng	204.764.325.003	184.898.384.958	204.764.325.003	184.898.384.958
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	104.036.676.434	104.018.592.679	104.036.676.434	104.018.592.679
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.473.127.757	39.509.549.871	39.473.127.757	39.509.549.871
<b>Cộng</b>	<b>387.979.281.494</b>	<b>373.692.062.463</b>	<b>387.979.281.494</b>	<b>373.692.062.463</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	349.182.914.105	321.579.158.761	349.182.914.105	321.579.158.761
Phải trả người bán	115.578.895.551	64.963.959.650	115.578.895.551	64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	7.761.318.017	5.440.605.398	7.761.318.017	5.440.605.398
<b>Cộng</b>	<b>472.523.043.748</b>	<b>391.983.723.809</b>	<b>472.523.043.748</b>	<b>391.983.723.809</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phân có khả năng không thu hồi được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	349.182.914.105			349.182.914.105
Phải trả người bán	115.578.895.551			115.578.895.551
Các khoản phải trả khác	7.761.318.017			7.761.318.017
<b>Cộng</b>	<b>472.523.043.748</b>			<b>472.523.043.748</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	321.579.158.761			321.579.158.761
Phải trả người bán	64.963.959.650			64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	5.440.605.398			5.440.605.398
<b>Cộng</b>	<b>391.983.723.809</b>			<b>391.983.723.809</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 4. Rủi ro thị trường

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Thị Huyền Chương*